

TÌNH HÌNH ƯỚC THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2022 của UBND thành phố Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng.

TT	NỘI DUNG	Dự toán thành phố giao			Ước thu ngân sách			Đánh giá tình hình ước thực hiện so với dự toán giao (%)		Kinh phí điều tiết về ngân sách thành phố năm 2022 theo dự toán được HĐND thành phố giao			Kinh phí điều tiết về ngân sách thành phố năm 2022 theo ước thực hiện			Tăng/giảm thu điều tiết về ngân sách thành phố so với dự toán được thành phố giao
		Tổng	Tỉnh quản lý thu	Thành phố quản lý thu	Tổng	Tỉnh quản lý thu	Thành phố quản lý thu	DT tỉnh giao	DT HĐND thành phố giao	Tổng	Tỉnh quản lý thu	Thành phố quản lý thu	Tổng	Tỉnh quản lý thu	Thành phố quản lý thu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN A+B		4,941,100	2,308,200	2,632,900	4,017,001	3,004,688	1,012,313	85.90	81.30	1,124,203	368,357	755,846	1,151,570	359,723	791,847	27,367
A	Tổng các khoản thu cân đối qua NSNN	4,789,219	2,308,200	2,481,019	3,865,120	3,004,688	860,432	82.65	80.70	972,322	368,357	603,965	999,689	359,723	639,966	27,367
I	Tình thu từ quỹ đất để ĐTCSHT	1,698,000		1,698,000	346,018	229,800	116,218	20.38	20.38							
1	Dự án tình làm chủ đầu tư	1,628,000		1,628,000	229,800	229,800										
2	Thu từ các dự án NĐT thực hiện	70,000		70,000	116,218		116,218									
II	Thu NS địa phương	3,091,219	2,308,200	783,019	3,519,102	2,774,888	744,214	118.16	113.84	972,322	368,357	603,965	999,689	359,723	639,966	27,367
1	Thuế ngoài quốc doanh	2,368,200	2,108,200	260,000	2,734,869	2,504,155	230,714	115.48	115.48	520,963	368,357	152,606	490,239	354,723	135,516	-30,724
+	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	651,030	430,500	220,530	524,657	342,590	182,067	80.59	80.59							
+	Thuế thu nhập doanh nghiệp	202,800	165,700	37,100	221,056	176,143	44,913	109.00	109.00							
+	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1,487,720	1,487,000	720	1,958,189	1,957,696	493	131.62	131.62							
+	Thuế tài nguyên	26,650	25,000	1,650	30,967	27,726	3,241	116.20	116.20							
+	Thu khác ngoài quốc doanh															
a	Trong đó: Doanh nghiệp	2,339,814	2,108,200	231,614	2,709,449	2,504,155	205,294	115.80	115.80	493,429	368,357	125,072	465,582	354,723	110,859	-27,847
-	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	623,347	430,500	192,847	499,657	342,590	157,067	80.16	80.16							
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	202,800	165,700	37,100	221,056	176,143	44,913	109.00	109.00							
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1,487,199	1,487,000	199	1,957,769	1,957,696	73	131.64	131.64							
-	Thuế tài nguyên	26,468	25,000	1,468	30,967	27,726	3,241	117.00	117.00							
-	Thu khác ngoài quốc doanh															
b	Hộ, cá nhân kinh doanh	28,386		28,386	25,420		25,420	89.55	89.55	27,534		27,534	24,657		24,657	-2,877
-	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	27,683		27,683	25,000		25,000	90.31	90.31							
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp															
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	521		521	420		420	80.61	80.61							
-	Thuế tài nguyên	182		182												
2	Thu quốc doanh địa phương	4,500		4,500	3,000		3,000	66.67	66.67							
3	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	1,800		1,800	1,700		1,700	94.44	94.44	1,800		1,800	1,700		1,700	-100
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp/Nợ thuế nhà đất	7,400		7,400	11,500		11,500	276.44	155.41	7,400		7,400	11,500		11,500	4,100
5	Thuế thu nhập cá nhân	72,000		72,000	95,000		95,000	139.71	131.94	69,840		69,840	92,150		92,150	22,310
6	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	5,000		5,000	15,000		15,000	300.00	300.00	5,000		5,000	15,000		15,000	10,000
7	Thu tiền sử dụng đất	219,119		219,119	246,000		246,000	136.67	112.27	219,119		219,119	246,000		246,000	26,881
-	Thu từ dự án TP làm CĐT	79,119		79,119	46,359		46,359	115.90	58.59	79,119		79,119				
-	Thu cấp quyền sử dụng đất	70,000		70,000	83,423		83,423	119.18	119.18	70,000		70,000				

TT	NỘI DUNG	Dự toán thành phố giao			Ước thu ngân sách			Đánh giá tình hình ước thực hiện so với dự toán giao (%)		Kinh phí điều tiết về ngân sách thành phố năm 2022 theo dự toán được HĐND thành phố giao			Kinh phí điều tiết về ngân sách thành phố năm 2022 theo ước thực hiện			Tăng/giảm thu điều tiết về ngân sách thành phố so với dự toán được thành phố giao
		Tổng	Tỉnh quản lý thu	Thành phố quản lý thu	Tổng	Tỉnh quản lý thu	Thành phố quản lý thu	DT tỉnh giao	DT HĐND thành phố giao	Tổng	Tỉnh quản lý thu	Thành phố quản lý thu	Tổng	Tỉnh quản lý thu	Thành phố quản lý thu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
-	Thu từ các dự án NĐT thực hiện	70,000		70,000	116,218		116,218	166.03	166.03	70,000		70,000				
8	Phí và lệ phí (có xã, phường).	16,500		16,500	19,500		19,500	118.18	118.18	16,500		16,500	19,500		19,500	3,000
9	Lệ phí trước bạ	111,100		111,100	105,000		105,000	94.51	94.51	111,100		111,100	105,000		105,000	-6,100
10	Thu từ bán nhà SHNN	240,000	200,000	40,000	120,733	120,733										
11	Thu khác ngân sách thành phố	17,000		17,000	160,000	150,000	10,000	941.18	941.18	17,000		17,000	15,000	5,000	10,000	-2,000
-	Thu khác điều tiết NS TW; tỉnh				150,000	150,000										
-	Thu khác điều tiết NS thành phố	17,000		17,000	10,000		10,000		58.82							
12	Thu tại xã, phường	3,600		3,600	3,600		3,600	180.00	100.00	3,600		3,600	3,600		3,600	
13	Thu huy động đóng góp (Tài trợ quy hoạch)	25,000		25,000	3,200		3,200									
B	Thu chuyển nguồn từ các năm trước	151,881		151,881	151,881		151,881			151,881		151,881	151,881		151,881	

TÌNH HÌNH ƯỚC CHI NSNN NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2022 của UBND thành phố Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Năm 2022			So sánh (%)	
		Dự toán chi NS tỉnh giao	Dự toán chi NS thành phố giao	Ước thực hiện chi năm 2022	Dự toán chi NS tỉnh giao	Dự toán chi NS thành phố giao
	1	2	3	4	5	6
	TỔNG CHI NS TRÊN ĐỊA BÀN TP	1,225,356	1,507,650	1,317,700	107.54	87.40
A	CHI CÂN ĐỐI QUA NGÂN SÁCH	1,225,356	1,482,650	1,317,700	107.54	88.87
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	242,935	457,000	229,265	94.37	50.17
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	958,394	999,446	1,070,866	111.74	107.15
1	Chi sự nghiệp kinh tế	171,720	145,772	138,987		95.35
1.1	Chi các dự án Quy hoạch chi tiết + thông kê đất đai; kế hoạch sử dụng đất; Chi cắm mốc giới; chi phí đo đạc lập bản đồ và chi phí khác từ nguồn thu đầu giá quyền sử dụng đất		15,628	15,628		100.00
1.2	Chi sự nghiệp giao thông		18,000	17,200		95.56
1.3	Chi sự nghiệp nông, lâm, ngư nghiệp, TMDV-TTCN-NN		2,710	1,710		63.10
1.4	Chi SN kiến thiết thị chính		73,380	73,380		100.00
1.5	BQL Chợ Quảng Ngãi		4,453	4,453		100.00
1.6	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp		2,291	2,291		100.00
1.7	Đội quản lý trật tự đô thị thành phố		3,068	3,068		100.00
1.8	Hội Chữ thập đỏ		463	673		145.36
1.9	Hỗ trợ kinh phí ủy nhiệm thu		200	193		96.50
1.10	Chi sự nghiệp kinh tế xã, phường		11,770	11,770		100.00
1.11	Kinh phí cải cách hành chính thực hiện các đề án đột phát và trọng tâm nhiệm kỳ 2021 - 2025		13,809	8,621		62.43
2	Chi sự nghiệp môi trường	30,775	89,445	84,145	273.42	94.07
3	Chi sự nghiệp văn xã	517,057	530,089	519,077	100.39	97.92
3.1	Chi SN Giáo Dục- Đào Tạo TP	381,221	389,453	385,126	101.02	98.89
3.2	Trung tâm bồi dưỡng chính trị		1,990	1,990		100.00
3.3	Chi đào tạo huấn luyện	3,999	1,399	1,399	34.98	100.00
3.4	Chi SN VH-TT	7,227	6,146	6,276	86.84	102.12
3.5	Chi SN TĐTT	2,595	4,633	4,633	178.54	100.00
3.6	Chi SN truyền thanh	3,072	3,072	3,072	100.00	100.00
3.7	Chi y tế, dân số	0	0			
3.8	Chi đảm bảo Xã Hội	118,943	123,396	116,581	98.01	94.48
4	Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, Đoàn thể	125,783	138,932	139,049	110.55	100.08
4.1	Chi Quản Lý Nhà Nước		20,026			0.00
4.2	Chi cho hoạt động Đảng CSVN		23,093			0.00
4.3	Chi cho Mặt trận & đoàn Thể		6,820			0.00
4.4	Chi QLNN, Đảng, MT&đoàn thể xã, ph		88,993			0.00
5	Chi hoạt động khác	23,807	89,020	183,420	770.45	206.04
5.1	Chi công tác An ninh	12,639	12,779	13,279	105.06	103.91
5.2	Chi Quốc phòng	6,844	12,508	17,508	255.82	139.97
5.3	Đồn Biên phòng Cửa khẩu Sa Kỳ		470	470		100.00
5.4	Chi khác ngân sách	4,324	6,529	6,529	150.99	100.00
5.5	Chi thực hiện các nhiệm vụ phát sinh và các khoản chi đặc thù của thành phố		5,244	5,244		100.00
5.6	Chi từ nguồn trợ cấp có mục tiêu chưa phân bổ		11,720	10,038		85.65
5.7	Ban an toàn giao thông thành phố		1,000	800		80.00

DVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Năm 2022			So sánh (%)	
		Dự toán chi NS tỉnh giao	Dự toán chi NS thành phố giao	Ước thực hiện chi năm 2022	Dự toán chi NS tỉnh giao	Dự toán chi NS thành phố giao
	1	2	3	4	5	6
5.8	Chi đảm bảo các lực lượng xử phạt vi phạm hành chính		1,000	800		80.00
5.9	Chi bổ sung có mục tiêu từ nguồn ngân sách tỉnh và thành phố		29,926	120,408		402.35
5.10	Chi Lập quỹ khen thưởng địa phương		4,284	4,284		100.00
5.11	Chi vốn vay giải quyết việc làm		2,500	3,000		120.00
5.12	Quỹ hỗ trợ nông dân		500	500		100.00
5.13	Chi phụ cấp chức danh lãnh đạo 6 hội đặc thù		560	560		100.00
6	Chi tạo nguồn CCTL		6,188	6,188		100.00
III	DỰ PHÒNG CHI :	24,027	29,654	17,569	73.12	59.25
1	- Dự phòng chi NS thành phố:		27,085	15,000		
2	- Dự phòng chi NS xã, phường:		2,569	2,569		
IV	CHI TỪ NGUỒN TÍNH BS THEO ĐỊNH MỨC ĐẶC THÙ CỦA THÀNH PHỐ	89,252				
	B. CHI LẬP QUY HOẠCH TỪ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP TỰ NGUYỆN		25,000			
	*** Trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên dự toán năm 2022 của xã, phường		3,450			

Ghi chú : Thực hiện chi ngân sách thành phố bao gồm ngân sách thành phố và ngân sách xã, phường.

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2022 của UBND thành phố Quảng Ngãi)

ĐVT: đồng.

TT	Số QĐ	Ngày QĐ	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	10637	29-12-2021	DỰ PHÒNG BỐ TRÍ THEO QUY ĐỊNH	27,085,000,000	
B			KINH PHÍ ĐÃ BỐ TRÍ THỰC HIỆN	15,000,387,000	
I			ĐÃ GIAO CHO CÁC ĐƠN VỊ ĐẦU NĂM	3,328,000,000	
1	10637	29-12-2021	Thực hiện các nhiệm vụ của BCH Phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn thành phố	300,000,000	Phòng Kinh tế thành phố
2	10637	29-12-2021	Thực hiện các nhiệm vụ chi của BCH Phòng chống dịch Covid-19 thành phố	450,000,000	Văn phòng thành phố
3	10637	29-12-2021	Mua sắm vật tư phòng chống dịch bệnh gia súc gia cầm năm 2022	248,000,000	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp
4	10637	29-12-2021	Kinh phí phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm thành phố năm 2022	2,330,000,000	Phòng Kinh tế thành phố
II			BỔ SUNG TRONG NĂM	11,672,387,000	
5	1972	11-05-2022	Bổ sung có mục tiêu kinh phí cho UBND xã Tịnh An để thực hiện khắc phục, sửa chữa tuyến đường qua thôn Ân Phú và xóm Tân Lập, thôn Ngọc Thạch, xã Tịnh An bị xói lở do mưa lũ gây ra	195,000,000	UBND xã Tịnh An
6	4155	08-08-2022	BSMT kinh phí cho UBND các xã, phường tổ chức Đại hội Chi bộ trực thuộc Đảng bộ xã, phường nhiệm kỳ 2022 - 2025	1,335,487,000	Các xã, phường
7	4244	10-08-2022	Tạm ứng kinh phí từ ngân sách thành phố cho BCH Quân sự thành phố để thực hiện nhiệm vụ diễn tập khu vực phòng thủ thành phố Quảng Ngãi năm 2022	2,000,000,000	BCH QS TP
8	5443	09-09-2022	Hỗ trợ kinh phí cho Trung tâm Y tế thành phố để thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh sốt xuất huyết và các dịch bệnh khác nguy hiểm ở người	300,000,000	Trung tâm Y tế thành phố
9	5464	13-09-2022	Bổ sung có mục tiêu cho UBND các xã, phường Tịnh Ân Tây, Tịnh Long, Tịnh Thiện, Tịnh Khê, Trương Quang Trọng, Tịnh An, Tịnh Châu, Tịnh Hòa, Tịnh Ân Đông, Quảng Phú, Nghĩa Đông, Nghĩa Dũng và Nghĩa Hà kinh phí hỗ trợ thiệt hại sản xuất khắc phục hậu quả mưa lũ năm 2021	1,409,900,000	
			Dự kiến bổ sung kinh phí thực hiện phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và Khắc phục tuyến đường qua thôn Ân Phú và xóm Tân Lập, thôn Ngọc Thạch bị cuốn trôi do ảnh hưởng của bão số 04/2022 gây ra	1,402,000,000	
			Dự kiến các nhiệm vụ cuối năm	1,030,000,000	
			Dự kiến hoàn trả tạm ứng và bổ sung kinh phí diễn tập phòng thủ dân sự QNg-22	4,000,000,000	
C			HOÀN TRẢ DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ DO TỈNH BỔ SUNG	120,462,000	
	3896	26-07-2022	Hoàn trả dự phòng chi ngân sách cấp thành phố năm 2022 kinh phí do ngân sách tỉnh hỗ trợ cho người dân có gia súc, gia cầm bị tiêu hủy do bệnh Dịch tả lợn Châu Phi, Viêm da nổi cục, Cúm gia cầm gây ra trên địa bàn tỉnh từ ngày 01/7/2021 đến hết ngày 31/12/2021	120,462,000	
D			NGUỒN KINH PHÍ CÒN LẠI ĐỂ THỰC HIỆN	12,205,075,000	

TỔNG HỢP NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2022 CỦA THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2022 của UBND thành phố Quảng Ngãi)

ĐVT: đồng.

TT	Số QĐ	Ngày QĐ	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A			TỔNG NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2022	114,860,827,000	
I			NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG CHUYỂN NGUỒN 2021 SANG 2022	18,976,827,000	
			Nguồn thực hiện năm 2021	56,435,225,000	
			Nguồn tiết kiệm chi 10% năm 2021	14,965,000,000	
			Nguồn 50% tăng thu dự toán năm 2021 so với dự toán năm 2017	7,748,000,000	
			Nguồn kinh phí hoạt động không chuyên trách theo Quyết định số 26/2014/QĐ-UBND còn lại bổ sung nguồn cải cách tiền lương theo văn bản của Sở Tài chính	21,029,225,000	
			Nguồn CCTL năm 2020 chưa nộp tính theo Quyết định số 640/QĐ-UBND ngày 26/7/2021	12,693,000,000	
			Thực hiện năm 2021	37,458,398,000	
			Nguồn giảm 50% thực hiện cải cách tiền lương năm 2021 do hụt thu ngân sách năm 2020	28,232,000,000	
			Kinh phí đã chi từ nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2021 theo chỉ đạo của UBND tỉnh	9,226,398,000	
II			NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2022	19,345,000,000	
	10637	29-12-2021	Tổng chi tạo nguồn cải cách tiền lương	6,188,000,000	
	3616	08-07-2022	Hoàn trả nguồn CCTL theo KL của Thanh tra BTC	13,157,000,000	
III			NGUỒN TỈNH BỔ SUNG NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG CÒN THIỂU THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1297/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	76,539,000,000	
B			KINH PHÍ ĐÃ THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022	39,978,754,500	
	1139	01-04-2022	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ đợt II năm 2020 và bổ sung kinh phí đợt 2 năm 2021	2,671,493,000	
	477	16-02-2022	Chi trả phụ cấp năm 2021 đối với công an bán chuyên trách khi được sử dụng tham gia đảm bảo an ninh trật tự ở cơ sở trên địa bàn thành phố theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 21/7/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi	801,247,500	
	3593	07-07-2022	Về việc bổ sung có mục tiêu cho UBND các xã, phường kinh phí năm 2022 thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ	501,217,000	
	3876	21-07-2022	Bổ sung có mục tiêu cho UBND xã Tịnh Long kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP của Chính phủ	48,965,000	

DVT: đồng.

TT	Số QĐ	Ngày QĐ	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	6369	04-11-2022	Bố trí kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ năm 2022	3,034,832,000	
			Dự kiến nộp trả ngân sách tỉnh kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo đề nghị của Sở Tài chính	32,921,000,000	
			TỔNG NGUỒN KINH PHÍ CÒN LẠI	74,882,072,500	